| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-PT
Ngày 10-11-2023.
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Hồng Mai

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Ông Nguyễn Văn Nam.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 10 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023, về việc: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1976; cư trú tại: Số B, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

*2. Bị đơn:* Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1977; cư trú tại: Số B, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo ủy quyền bị đơn:*

Ông Lê Mạnh H, sinh năm: 1988; cư trú tại: Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản uỷ quyền ngày 06-11-2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968; cư trú tại: Khu phố A, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản uỷ quyền ngày 06-11-2023); có mặt.

*3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm: 1981. Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm: 1950, bà Phạm Thị D, sinh năm: 1953. Cùng địa chỉ: : Số B, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn- Ông Nguyễn Quốc B và bị đơn- Bà Võ Thị Kim L.

*5. Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – ông Nguyễn Quốc B trình bày:*

Ông và bà L tự nguyện kết hôn năm 1998 và đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với cha mẹ ruột ông. Năm 2017, do mưu sinh vợ chồng ông vào rẫy sống riêng, ông ngày nào cũng về nhà để báo sổ sách cho ba mẹ ông, riêng bà L ít khi về, chỉ trừ khi nhà có đám tiệc thì bà L mới về. Cuộc sống chung vợ chồng bình thường, nhưng khi vợ chồng sống riêng, thì vợ chồng tự do, muốn làm gì thì làm, nên vợ chồng phát sinh tính tình không hòa hợp, không cùng tiếng nói chung, chung sống không còn hạnh phúc. Khoảng tháng 6/2022 (al) vợ chồng tự viết giấy ly hôn, bà L bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, nên yêu cầu ly hôn với bà L. Ông không đánh đập bà L và cũng không đuổi bà L ra khỏi nhà như bà L trình bày.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Nguyễn Kim L1, sinh ngày: 05/02/1999; Nguyễn Quốc B2, sinh ngày 31/3/2001; Nguyễn Kim L2, sinh ngày: 22/9/2003, Nguyễn Quốc D1, sinh ngày: 31/01/2008. Hiện 03 con chung đã thành niên, không yêu cầu giải quyết. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên là Nguyễn Quốc D1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L về chia tài sản: Phần đất có diện tích 5.147 $m^2$ thuộc thửa 153, tờ bản đồ 11, Giấy CNQSDĐ số 00243/QSDĐ/2783/XN-UB(HL) ngày 01/9/2003 do UBND huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp do ông B đứng tên chủ sử dụng đất; phần đất có diện tích 13.406 $m^2$ thuộc thửa 48, tờ bản đồ 11, theo giấy CNQSDĐ số H00467/04, ngày 30/6/2005 do UBND thị xã H, tỉnh Tây Ninh cấp do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất, cả hai phần đất tọa lạc ấp T, xã T, T, tỉnh Tây Ninh; phần đất diện tích 7.503 $m^2$ thuộc thửa 86, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, Giấy CNQSDĐ số CH052021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 30/9/2016 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất. Các phần đất này do cha mẹ ông mua, vợ chồng chỉ đứng tên giấy CNQSDĐ, không phải là tài sản do vợ chồng tạo nên, ông và bà L chỉ là người làm, được cha mẹ ông cho tiền sinh sống, nuôi con. Theo quy định thì phần đất do vợ chồng đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, riêng phần đất do một mình ông đứng tên là tài sản riêng của ông. Khi vợ chồng có mâu thuẫn thì bà L và ông đã có văn bản thỏa thuận giao hết các tài sản cho các con nên bà L và ông không còn quyền đối với tài sản này nữa.

Đối với 09 chỉ vàng 24K: Sau khi bà L đi về nhà cha mẹ ruột thì cha mẹ ông là người cất vàng và giao trả cho ông, ông đem bán được số tiền 45.000.000 đồng và trả nợ vay của cha mẹ ông vào năm 2019 để ông trị bệnh, ông còn bán 12 con bò: 03 con bệnh bán 7.500.000 đồng, 09 con khoẻ mạnh bán 90.000.000 đồng, ông dùng tiền này mua xe môtô cho con, hiện không còn.

Mái hiên, chuồng trại trên đất ông đã bán cho anh Thái Hữu H2 số tiền 20.000.000 đồng, anh H2 chưa tháo dỡ do kinh tế chưa đủ điều kiện làm chuồng trại.

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L.

** Tại đơn phản tố ngày 28 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Võ Thị Kim L và người đại diện theo uỷ quyền của bà L trình bày:*

Bà L thống nhất với lời trình bày của ông B về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 (âm lịch) năm 2022 đến nay. Hiện vợ chồng không còn tình cảm nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông B.

Về con chung: Bà L thống nhất lời trình bày của ông B. Đối với con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết, con chưa thành niên tên Nguyễn

Quốc D1 có yêu cầu sống chung với ông B, nên bà L đồng ý giao con cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập tài sản chung gồm 03 phần đất như ông B trình bày. Tuy cha mẹ ông B là người đứng ra mua, nhưng đây là công sức của vợ chồng, bà yêu cầu chia hai tài sản này. Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng còn có vàng cưới cha mẹ tặng cho 15 chỉ vàng 24K; 12 con bò (loại bò nuôi bán thịt), mái hiên, chuồng trại, cao su trên đất, yêu cầu được chia ½ tài sản này. Ông B thừa nhận sau khi bà L về nhà cha mẹ ruột thì ông B bán 12 con bò số tiền 97.500.000 đồng, bán 09 chỉ vàng 24K số tiền 45.000.000 đồng nên ông B có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà L. Vợ chồng bà không vay tiền của cha mẹ chồng để mổ cột sống cho ông B. Việc bà L về nhà cha mẹ ruột ở là do bà bị ông B đánh đập, đuổi đi.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - ông Thái Hữu H2 trình bày:* Giữa ông và ông B làm rẫy gần và quen biết nhau. Trước đây ông có mua 03 con bò bị bệnh giá rẻ số tiền là 7.500.000 đồng, 09 con bò thịt mua giá 90.000.000 đồng; đối với chuồng bò mua 20.000.000 đồng nhưng chưa tháo dỡ do chưa có điều kiện dựng chuồng trại. Việc mua bán ông chỉ thoả thuận trực tiếp và trả tiền cho ông B. Nay ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông và ông B sẽ tự thương lượng.

** Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1, bà Phạm Thị D trình bày:* Ông bà chỉ có 01 người con duy nhất là ông B. Các phần đất bà L tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung với ông B có nguồn gốc do ông bà mua cho ông B, bà L đứng tên giấy CNQSDĐ để tiện liên hệ vay vốn làm ăn, vì nghĩ ông B hay ông bà đứng tên cũng là tài sản của ông bà. Giấy CNQSDĐ ông bà đang cất giữ, không cầm cố, thế chấp. Hơn nữa, phần đất do ông B đứng tên là tài sản riêng của ông B, còn 02 phần đất ông B và bà L đứng tên thì vợ chồng ông B có thoả thuận tài sản để lại cho các con nên bà L không có quyền tranh chấp. Tháng 4/2018, khi ông B bà L ra ở riêng, ông bà thấy vợ chồng bà L ông B nảy sinh mâu thuẫn nên có làm giấy tay lấy đất lại để cho các cháu, vợ chồng bà L có ký tên. Số vàng cưới 09 chỉ, bà D có giữ dùm, khi bà L bỏ nhà về nhà cha mẹ sống thì bà D trả lại cho ông B, nhưng ông B đã bán để trị bệnh không còn. Ông, bà không đồng ý yêu cầu bà L về việc chia tài sản.

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 56/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:*

1. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Nguyễn Quốc B và bà Võ Thị Kim L thuận tình ly hôn.

2. Về con chung tên: Nguyễn Kim L1, sinh ngày 05/02/1999; Nguyễn

Quốc B2, sinh ngày 01/3/2001; Nguyễn Kim L2, sinh ngày 22/9/2003 đã thành niên. Ghi nhận ông B bà L không yêu cầu giải quyết.

Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Quốc D1, sinh ngày: 31/01/2008 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông B không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Bà L được quyền thăm nom con không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản:

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L về việc chia tài sản chung khi ly hôn đối với ông B.

- Giao cho bà Võ Thị Kim L được quyền sở hữu sử dụng phần đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích sử dụng thực tế 7515,4 $m^2$, tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, đã được Sở T cấp giấy CNQSDĐ số CH052021, số vào sổ CS06288, ngày 30/9/2016 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất.

- Giao cho ông Nguyễn Quốc B được quyền sở hữu sử dụng nhà đất và tất cả tài sản gắn liền với đất có diện tích sử dụng thực tế 13335,6 $m^2$ tại thửa số 48, tờ bản đồ số 11 tọa lạc ấp T xã T, T, Tây Ninh, đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSSD số H00467/04, ngày 30/6/2005 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất;

- Giao cho ông Nguyễn Quốc B được quyền sở hữu sử dụng phần đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích sử dụng thực tế 5227,1 $m^2$, tại thửa đất số 153 tại tờ bản đồ 11 tọa lạc ấp T xã T, T, Tây Ninh, đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSSD số 00243/QSDĐ/2783/XN-UB(HL), ngày 01/9/2003 do U, Tây Ninh cấp do ông B đứng tên chủ sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Quốc B có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim L số tiền 785.843.000(Bảy trăm lăm triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn kiến nghị thu hồi giấy CNQSDĐ, quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-8-2023, nguyên đơn - ông B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng công nhận thoả thuận của vợ chồng giao tài sản cho các con, yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

Ngày 10-8-2023, bị đơn - bà L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chia hai tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 05-9-2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có kháng nghị số 15/QĐ-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án đối với các tài sản gắn liền với đất gồm nhà tạm, mái che, cao su vì không tuyên cụ thể sẽ khó khăn khi thi hành án và buộc các đương sự chịu án phí đối với tài sản là cao su trên đất được chia.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Anh Lê Mạnh H và anh Nguyễn Đình K là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H và anh K theo Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp: Tại cấp sơ thẩm, quá trình định giá, xét xử sơ thẩm ông B có mặt và có không có ý kiến gì về giá Hội đồng định giá đã định, nay ông kháng cáo cho rằng giá định đối với thửa đất diện tích 5.227,1 $m^2$, tại thửa đất số 153 tờ bản đồ 11 tọa lạc ấp T, xã T, T, tỉnh Tây Ninh cao hơn giá thực tế nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh; việc định giá tại cấp sơ thẩm được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, không có căn cứ định giá lại tài sản tranh chấp theo yêu cầu của ông B.

[2.2] Xét kháng cáo của ông B về yêu cầu công nhận việc vợ chồng thoả thuận giao tài sản cho con chung: Ông B cho rằng tại "Giấy ly hôn" do ông B lập ngày 11-7-2022 vợ chồng đã thoả thuận tài sản để lại cho các con nên ông yêu cầu bà L phải thực hiện đúng cam kết này. Xét thấy, trong "Giấy ly hôn" này có nội dung *"tài sản để lại cho các con"* nhưng không thể hiện rõ tài sản gì, mục đích thoả thuận không rõ ràng, hình thức không đảm bảo quy định về chia tài sản chung hay tặng cho quyền sử dụng đất. Bà L cũng không đồng ý tặng cho tài sản chung của vợ chồng cho các con vì hoàn cảnh kinh tế của bà cũng đang khó khăn. Cấp sơ thẩm xác định thoả thuận này không có giá trị pháp lý là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B về vấn đề này.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu chia đều tài sản chung: Bà L cho rằng khi kết hôn với ông B, gia đình chồng chỉ có 4,7 ha đất. Vợ chồng bà cùng cha mẹ chồng sản xuất và tạo lập thêm nhiều phần đất khác đến hiện nay được 14,42 ha trong khoảng thời gian 25 năm, do đó, cha mẹ chồng mới trích ra mua đất riêng cho vợ chồng bà đứng tên nên đây là tài sản chung của vợ chồng, có công sức đóng góp bằng nhau. Xét thấy, tại phiên toà phúc thẩm, hai bên đương sự đều thừa nhận cả 03 phần đất tranh chấp đều do cha mẹ ông B đứng ra mua nhưng ông B bà L là người đứng tên hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Vợ chồng ông B, bà L kết hôn năm 1998, cả hai vợ chồng đều làm nghề nông và cùng nhau sản xuất trên đất của cha mẹ ông B từ khi kết hôn cho đến khi ly thân năm 2022. Tất cả thu nhập, hoa lợi từ việc làm ruộng, rẫy (trồng lúa, trồng mì, cao su) trên đất của cha mẹ ông B cũng như trên đất của vợ chồng ông B bà L đều giao hết cho cha mẹ ông Bảo g và chi tiêu trong gia đình. Do đó, có căn cứ xác định, phần tài sản ông B, bà L đứng tên có nguồn gốc do vợ chồng ông bà lao động tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không hoàn toàn có nguồn gốc do cha mẹ ông Bảo t cho.

Cấp sơ thẩm nhận định cho rằng các phần đất do ông B, bà L đứng tên đều có nguồn gốc do cha mẹ ông Bảo t cho và do ông B là con duy nhất phải nuôi cha mẹ già nên chia cho ông B 70% giá trị tài sản chung là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án.

Mặt khác, bà L chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu chia công sức đóng góp tạo lập, phát triển khối tài sản chung của gia đình chồng. Khi ly hôn, bà L không có nghề nghiệp nào khác ngoài làm nông và không có nhà ở. Cấp sơ thẩm chia tài sản chung của vợ chồng cho bà L tỉ lệ 30%, ông B 70% là không đảm bảo quyền lợi của bà L, không đảm bảo nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa

thành niên. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, thấy rằng: Cây cao su gắn liền với đất tranh chấp cũng là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên, hai bên đương sự không tranh chấp và cùng thống nhất ai được chia tài sản nào thì được quyền sở hữu cây cao su trên đất đó nên cấp sơ thẩm không tính giá trị cây cao su vào giá trị khối tài sản chung của vợ chồng và không tính án phí đối với tài sản này là không trái với quy định khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên tài sản gắn liền với đất gồm tài sản gì nên sẽ khó khăn khi thi hành án. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[5] Như vậy, có căn cứ xác định tài sản chung của ông B, bà L gồm:

- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích thực tế 7.515,4 $m^2$, tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, đã được Sở T cấp giấy CNQSDĐ số CH052021, số vào sổ CS06288, ngày 30/9/2016 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích thực tế 5.227,1 $m^2$, tại thửa đất số 153 tại tờ bản đồ 11 tọa lạc ấp T, xã T, T, tỉnh Tây Ninh, đã được UBND thị xã H cấp giấy CNQSSD số 00243/QSDĐ/2783/XN-UB(HL), ngày 01/9/2003 do ông B đứng tên chủ sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích thực tế 13.335,6 $m^2$ tại thửa số 48, tờ bản đồ số 11 tọa lạc ấp T, xã T, T, Tây Ninh, đã được UBND thị xã H cấp giấy CNQSSD số H00467/04, ngày 30/6/2005 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất;

- Tiền bán 12 con bò: 97.500.000 đồng.

- Tiền bán 09 chỉ vàng 24K: 45.000.000 đồng.

- Tài sản gắn liền với đất gồm: chuồng trại, mái hiên trên thửa đất số 48 trị giá 69.413.120 đồng.

[6] Tổng trị giá tài sản chung là 12.499.423.000 đồng (làm tròn số). Chia cho ông B 60% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 7.499.659.272 đồng; chia cho bà L 40% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 4.999.772.848 đồng. Cụ thể:

Chia cho ông B: Diện tích đất thực tế 13.335,6 $m^2$ (thuộc thửa 48) trị giá 6.667.800.000 đồng; tài sản trên đất gồm: mái che kết cấu nền bê tông xi măng,

khung sắt tiền chế, cột bê tông xi măng, mái tol diện tích 61,6 $m^2$ trị giá 14.057.120 đồng, chuồng trại nuôi bò kết cấu cột bê tông xi măng đúc sẵn + sắt; tường xây gạch cao dưới 1 m, mái tol có diện tích 76,44 $m^2$ + 68,4 $m^2$ = 144,84 $m^2$ trị giá 55.365.000 đồng, cây cao su trên đất; tiền bán 09 chỉ vàng và 12 con bò. Tổng giá trị tài sản ông B được chia là 6.879.722.120 đồng.

Chia cho bà L:

+ Quyền sử dụng đất diện tích thực tế 7.515,4 $m^2$ (thửa đất số 86) trị giá 3.006.160.000 đồng và cao su trên đất.

+ Quyền sử dụng đất diện tích thực tế 5.227,1 $m^2$ (thửa đất số 153) trị giá 2.613.550.000 đồng và cao su trên đất.

Tổng trị giá tài sản bà L được chia là 5.619.710.000 đồng.

Bà L phải thanh toán cho ông B số tiền chênh lệch chia tài sản là 619.940.800 đồng.

Ghi nhận bà L, ông B không tranh chấp cao su trên đất, đất chia cho ai thì người đó được hưởng.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh, sửa bản bản án sơ thẩm như nhận định nêu trên.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc B;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Kim L;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm dân sự số 56/2023/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L về việc chia tài sản chung khi ly hôn đối với ông B.

- Giao cho bà Võ Thị Kim L được quyền sở hữu sử dụng phần đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích thực tế 7.515,4 $m^2$, tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, đã được Sở T cấp giấy CNQSDĐ số CH052021, số vào sổ CS06288, ngày 30/9/2016 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất. (có bản vẽ kèm theo)

- Giao cho bà Võ Thị Kim L được quyền sở hữu sử dụng phần đất và cao su trên đất có diện tích thực tế 5.227,1 $m^2$, tại thửa đất số 153 tại tờ bản đồ 11 tọa lạc ấp T xã T, T, Tây Ninh, đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSSD số 00243/QSDĐ/2783/XN-UB(HL) ngày 01/9/2003 do UBND huyện H, Tây Ninh cấp do ông B đứng tên chủ sử dụng đất. (có bản vẽ kèm theo)

- Giao cho ông Nguyễn Quốc B được quyền sở hữu sử dụng đất diện tích thực tế 13.335,6 $m^2$ tại thửa số 48, tờ bản đồ số 11 tọa lạc ấp T, xã T, T, Tây Ninh, đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSSD số H00467/04, ngày 30/6/2005 do ông B, bà L đứng tên chủ sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất gồm cây cao su, mái che kết cấu nền bê tông xi măng, khung sắt tiền chế, cột bê tông xi măng, mái tol diện tích 61,6 $m^2$; chuồng trại nuôi bò kết cấu cột bê tông xi măng đúc sẵn + sắt, tường xây gạch cao dưới 1 m, mái tol có diện tích 76,44 $m^2$ + 68,4 $m^2$ = 144,84 $m^2$. (có bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị UBND thị xã H, tỉnh Tây Ninh thu hồi các giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên để cấp lại cho ông B, bà L theo quyết định của bản án này.

2. Buộc bà Võ Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Quốc B số tiền 619.940.800 (sáu trăm mười chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn, tám trăm) đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

3. Chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Quốc B phải chịu 30.226.200 đồng. Bà Võ Thị Kim L phải chịu 20.150.800 đồng, bà L đã tạm nộp 50.377.000 đồng, buộc ông B trả lại cho bà L 30.226.200 (ba mươi triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm) đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy*

*định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Quốc B phải chịu 115.499.650 (một trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi) đồng.

3.2. Bà Võ Thị Kim L phải chịu 112.999.750 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.900.000 đồng theo biên lai thu số 0021079 ngày 28-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 97.019.750 (chín mươi bảy triệu, không trăm mười chín nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Quốc B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0021800 ngày 11-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận đã nộp xong.

4.2. Bà Võ Thị Kim L không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0021809 ngày 15-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND. TTN;
- TAND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Hồng Mai**